

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ di dân xã Hải Hà, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH4 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ: số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị Quyết của HĐND tỉnh Thanh Hóa: Số 205/NQ-HĐND ngày 16/10/2019, số 326/NQ-HĐND ngày 19/11/2022 về việc quyết định chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ di dân xã Hải Hà, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hoá;

Căn cứ Quyết định số 3033/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ di dân xã Hải Hà huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn), tỉnh Thanh Hoá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2856/SXD-HĐXD ngày 10/5/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ di dân xã Hải Hà, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hoá (kèm theo hồ sơ).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ di dân xã Hải Hà, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hoá với những nội dung chính sau:

1. Khái quát về dự án đã phê duyệt

Dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ di dân xã Hải Hà, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại

Quyết định số 3033/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 với tổng mức đầu tư 779.962.215.000 đồng; nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh, thu tiền cấp đất tái định cư cho các hộ dân và các nguồn huy động hợp pháp khác; quy mô đầu tư: Đầu tư xây lắp mới đồng bộ hạ tầng kỹ thuật (bao gồm: san nền, giao thông, thoát nước, cấp nước, cấp điện, chiếu sáng, vỉa hè, cây xanh, đường ống thu gom, trạm xử lý nước thải...). Dự án chưa triển khai thi công xây dựng.

2. Lý do điều chỉnh

Dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ di dân xã Hải Hà, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa được HĐND tỉnh Thanh Hóa điều chỉnh chủ trương đầu tư tại Nghị Quyết số 326/NQ-HĐND ngày 19/11/2022.

3. Nội dung điều chỉnh

3.1. Tên dự án: Đổi tên dự án từ “Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ di dân xã Hải Hà, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa”, thành “Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ di dân xã Hải Hà, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa”.

3.2. Địa điểm đầu tư: Từ “xã Xuân Lâm và xã Hải Bình huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá”, thành “Tại phường Xuân Lâm, Hải Bình và Bình Minh thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hoá.

3.3. Nguồn vốn đầu tư: Từ “Ngân sách tỉnh, thu tiền cấp đất tái định cư các hộ dân và các nguồn huy động hợp pháp khác”, thành “Ngân sách tỉnh, thu tiền cấp đất tái định cư các hộ dân, nguồn rà soát, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công, nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh, nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách tỉnh và các nguồn huy động hợp pháp khác”.

3.4. Thời gian thực hiện dự án: Từ “Không quá 5 năm (2019 - 2023)”, thành “Năm 2021 - 2024”.

3.5. Quy mô đầu tư, giải pháp thiết kế chủ yếu

3.5.1. Các hạng mục bổ sung:

a) Hạng mục đường giao thông (½ mặt cắt đường Đông Tây 1):

- Từ cọc M3 đến cọc 30A (thuộc bình đồ và trắc dọc tuyến đường Đông Tây 1) ngoài danh giới dự án nhằm kết nối các tuyến đường nội bộ phục vụ tiếp cận các lô đất ở phục vụ tái định cư.

- Quy mô mặt cắt ngang: Thiết kế ½ mặt cắt ngang tuyến đường Đông Tây 1 có: Nền đường $B_n=19,5m$; mặt đường $B_m=10,5m$; vỉa hè $B_{nh}=6m$; dải phân cách $B_{dpc}=3,0m$ (tuyến đường Đông Tây 1 theo quy hoạch có mặt cắt ngang rộng $36,0m$: $B_m=2 \times 10,5m=21m$; $B_{nh}=2 \times 6m=12m$; dải phân cách $B_{dpc}=3,0m$);

- Nền đắp: Trước khi đắp phải đào bỏ lớp đất không thích hợp đến cao độ thiết kế, trải lớp vải địa kỹ thuật và đắp trả bằng cát (nhiệm mận) đầm chặt đạt $K \geq 0,90$; lớp đất sát đáy áo đường dày 50cm đạt $K \geq 0,98$; độ dốc mái taluy 1/1,5.

- Kết cấu áo đường: Mặt đường thiết kế với kết cấu mặt đường cấp cao loại A1 đảm bảo cường độ mặt đường $E_{yc} \geq 140Mpa$, gồm: Bê tông nhựa chặt

C16 dày 7cm; tưới nhựa dính bảm TCN 1,0kg/m²; móng trên CPĐD loại I dày 15cm; móng dưới CPĐD loại II dày 32cm.

b) Trạm xử lý nước thải công suất 2600m³/ngày đêm:

- San nền: Trước khi san nền cần dọn dẹp mặt bằng. Khối lượng đào được tận dụng để đắp san nền. Đắp nền từng lớp dày 25cm, hệ số đầm chặt theo yêu cầu $K \geq 0,85$ (riêng đối với nền đường giao thông yêu cầu đắp nền đầm chặt $K \geq 0,95$); cao độ san nền: Cao nhất +3,62m; thấp nhất +3,48m. Trước khi san nền, xây kè đá học xây xung quanh để giữ đất.

- Nhà bảo vệ: 01 tầng, cao 4,7m, diện tích xây dựng $S_{xd}=(4,08 \times 4,08)m$. Kết cấu: Móng băng xây đá vữa XM M50, kết cấu tường chịu lực, sàn mái bằng BTCT M200 đá 1x2. Mái được lợp tôn chống nóng. Tường bao xây gạch không nung M75 vữa XM M75, trát bằng vữa XM M75, sơn hoàn thiện.

- Nhà điều hành: 01 tầng; cao 5,5m; kích thước (15,58x5,04)m. Kết cấu: Móng đơn bằng BTCT M250 đá 1x2, bê tông lót M100 đá 4x6cm, dày 100mm; kết cấu khung, dầm, sàn mái bằng BTCT M250 đá 1x2. Mái được chống thấm, chống nóng. Tường bao xây gạch không nung M75 vữa XM M75, trát bằng vữa XM M75, sơn hoàn thiện.

- Nhà hoá chất: 01 tầng; cao 5,5m; kích thước (19,08x5,04)m. Kết cấu: Móng đơn bằng BTCT M250 đá 1x2, bê tông lót M100 đá 4x6cm, dày 100mm. Kết cấu khung, dầm, sàn mái bằng BTCT M250 đá 1x2. Mái được lợp tôn chống nóng. Tường bao xây gạch không nung M75 vữa XM M75, trát bằng vữa XM M75, sơn hoàn thiện.

- Bể gom: Bể chìm dưới mặt đất, kích thước thông thủy (6,0x6,0x3,70)m; bản đáy dày 500mm; bản thành dày 400mm; nắp dày 200mm. Kết cấu bể sử dụng BTCT M300 đá 1x2. Bê tông lót M100 đá 4x6cm, dày 100mm. Mặt ngoài thành bể phần ngập trong đất được quét nhựa bitum nóng.

- Bể xử lý: Bể chìm dưới mặt đất, kích thước thông thủy (34,1x25,6x4,50)m. Bể có bản đáy dày 500mm; bản thành dày 400mm; nắp dày 200mm. Cột có tiết diện 300x300mm; kết cấu bể sử dụng BTCT M300 đá 1x2. Bê tông lót M100 đá 4x6cm, dày 100mm. Mặt ngoài thành bể phần ngập trong đất được quét nhựa bitum nóng.

- Trạm quan trắc: 01 tầng; cao 3,6m; kích thước (3,01x3,0)m. Kết cấu: Móng băng xây đá vữa XM M50; kết cấu tường chịu lực, sàn mái bằng BTCT M200 đá 1x2. Tường bao xây gạch không nung M75 vữa XM M75, trát bằng vữa XM M75, sơn hoàn thiện.

- Nhà máy phát: 01 tầng; cao 4,5m; kích thước (5,5x3,0)m. Kết cấu: Nhà kết cấu thép, mái lợp tôn.

- Trạm biến áp: 01 tầng; cao 4,5m; kích thước (5,5x3,0)m. Kết cấu: Nhà kết cấu thép, mái lợp tôn.

- Sân đường nội bộ: Kết cấu mặt đường bằng bê tông M250 đá 2x4. Các lớp cấu tạo áo đường theo thứ tự từ trên xuống: Bê tông M250 đá 2x4, dày

180mm; ni lon chống mất nước; cát vàng tạo phẳng dày 50mm; lớp cấp phối đá dăm loại I dày 250mm; đất nền đầm chặt $K \geq 0,95$.

- Cổng hàng rào: Thiết kế hàng rào kín xây gạch, phía trên hàng rào là song sắt sử dụng thép mạ kẽm, sơn epoxy. Cổng rộng 4.0m. Trụ cổng bằng BTCT ốp gạch không nung loại gạch thẻ. Móng trụ hàng rào là tường kê đá thuộc hạng mục san nền, kết hợp với giằng BTCT. Trụ cổng, móng hàng rào sử dụng BTCT M250 đá 1x2, bê tông lót M100 đá 4x6cm, dày 100mm.

- Hồ sự cố 2600m³: Bể chìm dưới mặt đất, có nắp bể, bao gồm các bể hợp khối, kích thước thông thủy (31,0x24,0x3,80)m. Bể có bản đáy dày 500mm, bản thành dày 300mm. Kết cấu bể sử dụng BTCT M300 đá 1x2. Bê tông lót M100 đá 4x6cm, dày 100mm.

c) Bổ sung các hồ thu nước thải:

- Hồ thu phông Hải Bình (Khu A): Kích thước (rộng x dài x cao)=(3,0x3,4x4,3)m, sau đó bơm chuyển tiếp bằng đường ống D110 về trạm xử lý nước thải.

- Hồ thu phông Xuân Lâm (Khu B): Kích thước (rộng x dài x cao)=(3,0x3,4x5,4)m, sau đó bơm chuyển tiếp bằng đường ống D140 về trạm xử lý nước thải.

3.5.2. Điều chỉnh thiết kế Hệ thống thoát nước mưa khu vực phông Xuân Lâm (Khu B):

a) Quy mô điều chỉnh:

- Điều chỉnh khẩu độ rãnh tại các trục rãnh chính của các tuyến XB7, XB12, XB15 để đảm bảo thoát nước; khẩu độ rãnh từ $B=0,60\text{m}$, điều chỉnh tăng lên thành khẩu độ $B=(0,8 \div 1,0)\text{m}$.

- Điều chỉnh khẩu độ công tròn đường kính 1,50m dọc đường Bắc Nam 2, thành công hộp $B \times H=(2,5 \times 2,5)\text{m}$ để đảm bảo thoát nước lưu vực.

b) Kết cấu:

- Kết cấu rãnh dọc thuộc via hè khẩu độ (0,5-0,6)m: Móng rãnh, thân rãnh bằng bê tông M150 dày 20cm; mũ mố BTCT M200; tấm bản BTCT M250 dày 12cm; móng rãnh đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm.

- Kết cấu rãnh dọc thuộc via hè khẩu độ 0,8m: Móng rãnh, thân rãnh bằng bê tông cốt thép M250 dày 20cm; tấm bản BTCT M250 dày 15cm; móng rãnh đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm.

- Kết cấu rãnh dọc thuộc via hè khẩu độ 1,0m: Móng rãnh, thân rãnh bằng bê tông cốt thép M250 dày 25cm; tấm bản BTCT M250 dày 15cm; móng rãnh đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm.

- Kết cấu rãnh chịu lực khẩu độ (0,5-0,6)m: Móng rãnh, thân rãnh dày 30cm bằng bê tông M150; mũ mố BTCT M200; bản BTCT M250 dày 15cm lắp ghép; móng đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm.

- Kết cấu rãnh chịu lực khẩu độ 0,8m: Móng rãnh, thân rãnh bằng bê tông cốt thép M250 dày 20cm; tấm bản BTCT M250 dày 18cm; móng rãnh đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm.

- Kết cấu rãnh chịu lực khẩu độ 1,0m: Móng rãnh, thân rãnh bằng bê tông cốt thép M250 dày 25cm; tấm bản BTCT M250 dày 18cm; móng rãnh đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm. Chiều cao trung bình của rãnh tính từ đỉnh tấm đan rãnh đến đáy rãnh Htb.

- Công dọc BxH=(1,5x1,5)m: Thân công BTCT M300 dày 20cm; móng công bê tông xi măng M150 đá 4x6 dày 10cm; dưới là cát đệm đầu cọc tre dày 10cm, gia cố cọc tre dọc móng công với mật độ 25 cọc/m².

- Công dọc BxH=(2,5x2,5)m: Thân công BTCT M300 dày 25cm; móng công bê tông xi măng M150 đá 4x6 dày 10cm; dưới là cát đệm đầu cọc tre dày 10cm; gia cố cọc tre dọc móng công với mật độ 25 cọc/m².

c) Kết cấu các loại hố thu:

- Hố thu nước được bố trí theo chiều dọc tuyến của rãnh dọc, khoảng cách trung bình (30-50)m một hố. Đáy hố thu thiết kế thấp hơn đáy rãnh 0,30m.

- Hố thu rãnh dọc khẩu độ (0,5-0,6)m: Móng, thân hố thu bằng bê tông M150 dày 20cm; bê tông mũ mố M200; tấm bản BTCT M250 dày 12cm; móng hố thu đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm. Thu nước bằng hệ thống ống PVC D200 có song chắn rác Composite chịu tải trọng 400KN.

- Hố thu công dọc khẩu độ (1,5x1,5)m và BxH=(2,5x2,5)m: Tận dụng thân rãnh làm thân hố thu để tiết kiệm chi phí; cổ ga BTXM M200 đá 1x2, nắp ga bằng Composite kích thước (850x850), chèn khung và nắp hố ga bằng BTXM M200 đá 1x2. Hệ thống công D300 thu nước từ hai bên mặt đường có song chắn rác Composite chịu tải trọng 400KN.

d) Cửa xả:

- 04 cửa xả thiết kế mới theo quy hoạch có khẩu độ BxH=(1,50x1,50)m, (2,0x2,0)m, (2,50x2,5)m; 01 cửa xả tận dụng công cũ. Cửa xả thoát nước ra sông Bạng đều được thiết kế phai chắn nước đóng mở khi mùa mưa lũ về.

- Kết cấu: Thân công BTCT M300 dày 25cm, móng công bê tông xi măng M150 đá 4x6 dày 10cm, tường cánh bê tông M200, dưới là cát đệm đầu cọc tre dày 10cm, gia cố cọc tre dọc móng công với mật độ 25 cọc/m².

(Chi tiết tại hồ sơ thiết kế cơ sở của dự án).

4. Các nội dung khác: Giữ nguyên theo Quyết định số 3033/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ di dân xã Hải Hà, huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn), tỉnh Thanh Hóa.

5. Tổng mức đầu tư điều chỉnh: 971.990.000.000 đồng; trong đó:

- Chi phí bồi thường, GPMB: 182.356.685.030 đồng;
- Chi phí xây dựng: 594.129.993.947 đồng;
- Chi phí thiết bị: 54.086.860.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 7.298.747.794 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD: 19.448.877.557 đồng;
- Chi phí khác: 7.869.632.383 đồng;
- Chi phí dự phòng: 106.799.252.788 đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Xây dựng, Chủ đầu tư (UBND thị xã Nghi Sơn) chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan thanh tra, kiểm toán,...) về nội dung, tính chính xác hồ sơ dự án trình thẩm định, phê duyệt.

2. UBND thị xã Nghi Sơn có trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình và các thủ tục về đất đai, giải phóng mặt bằng để triển khai thực hiện dự án. Trong quá trình triển khai các bước tiếp theo, có trách nhiệm: Tiếp thu, thực hiện đầy đủ các nội dung theo kết quả thẩm định dự án của Sở Xây dựng tại văn bản số 2753/SXD-HĐXD ngày 04/5/2023; yêu cầu sử dụng cát nhiễm mặn phải đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định của pháp luật về sử dụng vật liệu xây dựng; xác định cụ thể, chính xác chủng loại, giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo giá thị trường, tiết kiệm, hiệu quả; bàn giao mặt bằng thi công, mốc, cốt xây dựng, tổ chức thi công và nghiệm thu theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng; Trưởng ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND thị xã Nghi Sơn; Giám đốc Ban QLDA ĐTXD khu vực KKT Nghi Sơn và các KCN; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN._(QB-DA-M47)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Thi

Phụ lục: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐIỀU CHỈNH**Dự án: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ di dân xã Hải Hà, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)**Đơn vị tính: Đồng*

Stt	Nội dung chi phí	TMDT theo Quyết định số 3033/QĐ-UBND ngày 10/8/2021	Tổng mức đầu tư điều chỉnh	Tăng (+), giảm (-)
I	Chi phí bồi thường, GPMB	191.824.883.191	182.356.685.030	-9.468.198.161
II	Chi phí xây dựng	505.645.173.111	594.129.993.947	88.484.820.836
III	Chi phí thiết bị	19.172.419.525	54.086.860.000	34.914.440.475
IV	Chi phí quản lý dự án	5.892.270.245	7.298.747.794	1.406.477.549
V	Chi phí tư vấn ĐTXD	18.629.254.119	19.448.877.557	819.623.438
1	Lập quy hoạch chi tiết	3.199.835.202	1.627.443.202	-1.572.392.000
2	Khảo sát + lập báo cáo nghiên cứu khả thi + cắm cọc GPMB	1.853.608.000	2.106.165.000	252.557.000
3	Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (bao gồm cả lập đề cương nhiệm vụ và dự toán cập nhật điều chỉnh bổ sung lập báo cáo ĐTM)	403.553.000	612.773.000	209.220.000
4	Khảo sát, lập nhiệm vụ khảo sát, giám sát khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công	6.851.492.096	7.714.483.096	862.991.000
5	Thẩm tra thiết kế BVTC và dự toán	601.717.755	722.734.755	121.017.000
6	Chi phí giám sát thi công xây dựng + lắp đặt thiết bị	4.906.068.843	5.539.579.212	633.510.369
7	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT các gói thầu xây lắp	397.494.436	434.874.148	37.379.712
8	Chi phí thẩm định HSMT và đánh giá kết quả lựa chọn nhà thầu	120.484.787	380.591.684	260.106.897
9	Chi phí cho Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị của nhà thầu về kết quả LCNT	55.000.000	55.000.000	-
10	Chi phí thẩm định giá	100.000.000	150.000.000	50.000.000
11	Chi phí khảo sát, lập phương án KTTC và dự toán rà phá bom mìn	50.000.000	51.931.460	1.931.460
12	Chi phí giám sát thi công rà phá bom mìn vật nổ	90.000.000	53.302.000	-36.698.000
VI	Chi phí khác	6.224.416.138	7.869.632.383	1.645.216.245
1	Chi phí thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch tỷ lệ 1/500	97.362.142	97.362.142	-

Stt	Nội dung chi phí	TMDT theo Quyết định số 3033/QĐ-UBND ngày 10/8/2021	Tổng mức đầu tư điều chỉnh	Tăng (+), giảm (-)
2	Chi phí xin ý kiến cộng đồng, quản lý QHXD, công bố quy hoạch		131.056.160	131.056.160
3	Chi phí trong quá trình lựa chọn nhà thầu bước lập QHCT tỷ lệ 1/500	5.533.217	5.533.217	
4	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán bước lập QHCT tỷ lệ 1/500	33.281.560	33.281.560	
5	Chi phí thẩm định và kiểm tra chất lượng rà phá bom mìn		27.004.453	27.004.453
6	Chi phí rà phá bom mìn	2.572.240.000	2.179.782.000	-392.458.000
7	Chi phí bảo hiểm công trình	758.467.760	1.944.650.562	1.186.182.802
8	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	46.017.771	47.208.154	1.190.383
9	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán			
9.1	Đối với chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư		405.258.944	405.258.944
9.2	Đối với chi phí dự án (không bao gồm chi phí GPMB)	421.153.373	406.414.900	-14.738.473
10	Chi phí kiểm toán độc lập			
10.1	Đối với chi phí bồi thường, hỗ trợ, TĐC		643.462.032	643.462.032
10.2	Đối với chi phí dự án (không bao gồm chi phí GPMB)	1.334.312.340	1.286.924.063	-47.388.277
11	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật	183.870.972	-	-183.870.972
12	Phí thẩm định dự toán xây dựng	174.677.423	-	-174.677.423
13	Chi phí thẩm định phê duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy	12.292.070	13.486.686	1.194.616
14	Chi phí nghiệm thu của cơ quan QLNN	535.207.510	535.207.510	-
15	Chi phí đấu nối điện, nước, HTKT	50.000.000	113.000.000	63.000.000
VII	Chi phí dự phòng	32.573.798.746	106.799.252.788	74.225.454.042
1	Yếu tố khối lượng phát sinh	18.684.710.413	86.519.079.671	67.834.369.258
2	Yếu tố trượt giá	13.889.088.333	20.280.173.117	6.391.084.784
	Tổng cộng	779.962.215.075	971.990.049.500	192.027.834.425
	Làm tròn	779.962.215.000	971.990.000.000	192.028.000.000